

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ninh Bình, tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Ngô Đức Lưu	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/01/2026)
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên (Thôi phụ trách Hội đồng thành viên từ 01/01/2026)
Ông Trần Quang Phúc	Thành viên
Ông Đàm Văn Chất	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Quang Phúc	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/05/2026)
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2026)
Ông Ngô Đức Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Chất	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Quang Phúc
Quyền Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Số: 146/2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Hội đồng thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21/07/2026, từ trang số 05 đến trang số 29 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 04 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty có lỗ lũy kế là 1.421,7 tỷ đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 805 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 các chỉ tiêu này lần lượt là 1.416,1 tỷ đồng và 822,2 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM") và các đơn vị thành viên của VICEM là khoảng 427,3 tỷ đồng. Khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả của Công ty trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 30/06/2026 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai; thu hồi kịp thời và đầy đủ các khoản phải thu; thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ VICEM và các đơn vị thành viên của VICEM. Những vấn đề nêu trên cho thấy có sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của VICEM, tình hình tài chính của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.



Ngô Việt Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285.819.573.032	385.590.537.826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.130.749.526	45.112.868.637
1. Tiền	111	5	6.130.749.526	45.112.868.637
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.091.616.439	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	22.091.616.439	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.769.750.835	21.685.355.015
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	96.692.264.515	31.451.439.487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		977.179.994	588.713.053
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	2.043.380.004	1.588.276.153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(11.943.073.678)	(11.943.073.678)
IV. Hàng tồn kho	140	10	153.099.508.854	180.218.168.928
1. Hàng tồn kho	141		154.212.488.628	181.331.148.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.112.979.774)	(1.112.979.774)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		16.727.947.378	138.574.145.246
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	6.469.992.954	939.333.824
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.257.954.424	137.151.856.060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	-	482.955.362
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		717.819.068.571	703.127.659.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.332.296.403	6.928.325.582
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	10.295.605.896	9.891.635.075
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	9	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
II. Tài sản cố định	220		586.585.806.182	600.530.111.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	585.128.977.168	598.847.933.661
- Nguyên giá	222		3.191.693.686.791	3.191.319.373.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.606.564.709.623)	(2.592.471.439.740)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.456.829.014	1.682.177.625
- Nguyên giá	228		5.356.911.332	5.356.911.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.900.082.318)	(3.674.733.707)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		16.379.648.095	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		16.379.648.095	-
IV. Tài sản dài hạn khác	270		107.521.317.891	95.669.223.030
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	87.104.926.665	75.100.784.142
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	10	20.416.391.226	20.568.438.888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.003.638.641.603	1.088.718.197.724

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.236.332.654.455	1.315.786.020.509
I. Nợ ngắn hạn	310		1.090.890.525.332	1.207.846.784.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	299.063.839.960	335.362.892.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	45.416.260.783	52.004.338.397
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	2.698.543.061	2.608.413.568
4. Phải trả người lao động	315		11.158.078.646	19.061.837.657
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	16.901.570.720	20.517.419.082
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	36.615.049.999	40.989.250.969
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	679.037.182.163	737.302.631.876
II. Nợ dài hạn	330		145.442.129.123	107.939.236.405
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	139.548.714.123	102.247.806.815
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		5.893.415.000	5.691.429.590
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	(232.694.012.852)	(227.067.822.785)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		57.014.922.192	57.014.922.192
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.421.736.133.944)	(1.416.109.943.877)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.416.109.943.877)	(1.348.096.010.523)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(5.626.190.067)	(68.013.933.354)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.003.638.641.603	1.088.718.197.724

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Viện

Người đại diện theo pháp luật
Quyền Tổng Giám đốc



Trần Quang Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	711.034.502.782	614.912.834.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	29.742.197.912	24.894.055.036
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		681.292.304.870	590.018.779.202
4. Giá vốn hàng bán	11	23	620.611.424.461	597.076.739.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.680.880.409	(7.057.959.839)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	1.130.977.800	1.715.587.059
8. Chi phí tài chính	23	25	21.543.839.400	12.820.151.896
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		19.956.201.552	11.463.558.015
9. Chi phí bán hàng	25	26	23.111.336.104	23.628.399.366
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	25.902.362.317	25.381.311.995
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.745.679.612)	(67.172.236.037)
12. Thu nhập khác	31	28	3.861.538.319	3.351.028.837
13. Chi phí khác	32		742.048.774	500.571.614
14. Lợi nhuận khác	40		3.119.489.545	2.850.457.223
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.626.190.067)	(64.321.778.814)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.626.190.067)	(64.321.778.814)

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật
Quyền Tổng Giám đốc



Lương Thị Hồng Thắm



Bùi Thanh Viện



Trần Quang Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.626.190.067)	(64.321.778.814)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.318.618.494	32.593.140.527
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(149.751.414)	(910.726)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(106.679.709)	(301.603.776)
- Chi phí đi vay	06	19.956.201.552	11.463.558.015
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.392.198.856	(20.567.594.774)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	60.918.435.429	61.751.829.045
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.270.707.736	26.186.643.052
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.451.628.913)	(11.298.753.813)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(17.534.801.653)	9.187.056.982
- Chi phí đi vay đã trả	14	(18.005.250.703)	(9.552.603.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.589.660.752	55.706.577.124
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(66.622.342.456)	(63.777.156.415)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(22.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.063.270	5.562.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(88.607.279.186)	(63.771.594.330)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	673.645.500.807	507.634.391.203
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(694.610.043.212)	(506.087.794.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.964.542.405)	1.546.596.637
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(38.982.160.839)	(6.518.420.569)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.112.868.637	10.518.926.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	41.728	910.726
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.130.749.526	4.001.416.429

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật
Quyền Tổng Giám đốc





Lương Thị Hồng Thắm

Bùi Thanh Viện

Trần Quang Phúc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 113556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 24/07/1995. Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23/06/2011 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM"). Công ty được Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2700260173 ngày 29/06/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/05/2026.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc của Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 27, đường Chi Lăng, Phường Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình và một (01) đơn vị phụ thuộc là Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Tam Điệp có địa chỉ tại Phường Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

1.7. Số lượng lao động của Công ty: Tại ngày 30/06/2026 là 592 người, tại ngày 01/01/2026 là 592 người.**1.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty có lỗ lũy kế là 1.421,7 tỷ đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 805 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 các chỉ tiêu này lần lượt là 1.416,1 tỷ đồng và 822,2 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM") và các đơn vị thành viên của VICEM là khoảng 427,3 tỷ đồng. Khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty trong 12 tháng kể từ ngày 30/06/2026 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh và cân đối nguồn trả nợ dựa trên kế hoạch dòng tiền trong năm tài chính tiếp theo trong đó nguồn trả nợ chủ yếu đến từ tiền bán xi măng và clinker. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính của tài sản hoặc giá trị còn lại chia (:) cho thời gian hữu dụng còn lại. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê và quản lý cũng như các chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định đang thực hiện.

4.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí phải trả bao gồm: Lãi tiền vay và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi; lãi chênh lệch tỷ giá,...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	3.072.783.030	1.156.161.839
Tiền gửi không kỳ hạn	3.057.966.496	43.956.706.798
- Tiền gửi không kỳ hạn tại BIDV	801.754.085	42.445.469.175
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Vietinbank	2.255.234.434	1.501.899.078
- Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác	977.977	9.338.545
Cộng	6.130.749.526	45.112.868.637

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất 8%/năm, chi tiết như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	22.000.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	91.616.439	-
Cộng	22.091.616.439	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM DIỆP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	32.112.448.862	-	10.349.288.893	-
Công ty TNHH Xuân Hoa	8.339.517.970	(8.339.517.970)	8.339.517.970	(8.339.517.970)
Công ty TNHH Trường Hải	16.171.362.540	-	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	10.044.117.500	-	-	-
Các khách hàng khác	30.024.817.643	(3.603.555.708)	12.762.632.624	(3.603.555.708)
Cộng	96.692.264.515	(11.943.073.678)	31.451.439.487	(11.943.073.678)
 Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	 46.139.194.012	 -	 13.704.949.293	 -
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số 31</i>				

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.043.380.004	-	1.588.276.153	-
Tạm ứng	1.385.000.000	-	30.000.000	-
Phải thu khác	658.380.004	-	1.558.276.153	-
Dài hạn	10.295.605.896	(2.963.309.493)	9.891.635.075	(2.963.309.493)
Tổng Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	2.963.309.493	(2.963.309.493)	2.963.309.493	(2.963.309.493)
Ký cược, ký quỹ	7.332.296.403	-	6.928.325.582	-
Cộng	12.338.985.900	(2.963.309.493)	11.479.911.228	(2.963.309.493)
 Trong đó, Phải thu khác là các bên liên quan	 50.328.348	 -	 50.328.348	 -
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số 31</i>				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM DIỆP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	(14.906.383.171)	(14.906.383.171)
Số dư cuối kỳ	<u>(14.906.383.171)</u>	<u>(14.906.383.171)</u>

Chi tiết các khoản dự phòng như sau:

30/06/2026					01/01/2026				
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Năm	VND	VND	VND		Năm	VND	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.943.073.678	-	(11.943.073.678)			11.943.073.678	-	(11.943.073.678)	
Công ty TNHH Xuân Hoa > 3 năm	8.339.517.970	-	(8.339.517.970)		> 3 năm	8.339.517.970	-	(8.339.517.970)	
Công ty TNHH Phương Nhung > 3 năm	2.408.704.285	-	(2.408.704.285)		> 3 năm	2.408.704.285	-	(2.408.704.285)	
Công ty TNHH Hoàng Kim > 3 năm	695.619.978	-	(695.619.978)		> 3 năm	695.619.978	-	(695.619.978)	
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu > 3 năm	499.231.445	-	(499.231.445)		> 3 năm	499.231.445	-	(499.231.445)	
Xây dựng Tuấn Thảo									
Phải thu dài hạn khác	2.963.309.493	-	(2.963.309.493)			2.963.309.493	-	(2.963.309.493)	
Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng > 3 năm	2.963.309.493	-	(2.963.309.493)		> 3 năm	2.963.309.493	-	(2.963.309.493)	
và Thương mại Việt Nam									
Cộng	14.906.383.171	-	(14.906.383.171)			14.906.383.171	-	(14.906.383.171)	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM DIỆP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	154.212.488.628	(1.112.979.774)	181.331.148.702	(1.112.979.774)
Nguyên liệu, vật liệu	46.190.114.288	-	56.310.836.109	-
Công cụ, dụng cụ	48.565.319.189	(1.112.979.774)	47.330.321.463	(1.112.979.774)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.030.781.125	-	59.448.803.933	-
Sản phẩm	21.219.683.293	-	18.241.187.197	-
Hàng gửi đi bán	4.206.590.733	-	-	-
Dài hạn	20.416.391.226	-	20.568.438.888	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	20.416.391.226	-	20.568.438.888	-
Cộng	174.628.879.854	(1.112.979.774)	201.899.587.590	(1.112.979.774)

(*) Công ty đã thực hiện phân loại giá trị của một số vật tư, phụ tùng thay thế từ ngắn hạn sang dài hạn dựa trên nhu cầu sử dụng cũng như đánh giá của bộ phận kỹ thuật và Ban Tổng Giám đốc.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	6.469.992.954	939.333.824
Chi phí vật tư chịu mòn ngắn hạn	6.050.381.596	827.362.960
Chi phí trả trước khác	419.611.358	111.970.864
Dài hạn	87.104.926.665	75.100.784.142
Chi phí kiến thiết mỏ đá vôi, đá sét	53.172.823.863	55.338.566.840
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	11.797.939.873	3.619.134.191
Chi phí vật tư chịu mòn dài hạn	15.538.251.894	12.095.933.876
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.595.911.035	4.047.149.235
Cộng	93.574.919.619	76.040.117.966

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	880.444.839.356	2.264.643.774.645	38.049.612.732	8.181.146.668	3.191.319.373.401
Mua trong kỳ	-	51.625.000	-	322.688.390	374.313.390
Tại ngày 30/06/2026	<u>880.444.839.356</u>	<u>2.264.695.399.645</u>	<u>38.049.612.732</u>	<u>8.503.835.058</u>	<u>3.191.693.686.791</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	487.066.175.066	2.060.766.005.130	36.709.404.452	7.929.855.092	2.592.471.439.740
Khấu hao trong kỳ	7.715.983.908	6.120.764.492	207.644.358	48.877.125	14.093.269.883
Tại ngày 30/06/2026	<u>494.782.158.974</u>	<u>2.066.886.769.622</u>	<u>36.917.048.810</u>	<u>7.978.732.217</u>	<u>2.606.564.709.623</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	<u>393.378.664.290</u>	<u>203.877.769.515</u>	<u>1.340.208.280</u>	<u>251.291.576</u>	<u>598.847.933.661</u>
Tại ngày 30/06/2026	<u>385.662.680.382</u>	<u>197.808.630.023</u>	<u>1.132.563.922</u>	<u>525.102.841</u>	<u>585.128.977.168</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	130.099.017.279	2.036.372.758.907	36.710.555.493	7.892.374.850	2.211.074.706.529

Tại ngày 30/06/2026, các tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc bao gồm: Khu nhà ở của cán bộ công nhân viên; Chi phí xây dựng đường Chi Lăng và Chi phí xây dựng đường Ngô Thị Sĩ với nguyên giá lần lượt là 12.257.964.541 đồng, 8.826.439.994 đồng và 7.028.890.619 đồng, cả ba tài sản trên đều đã hết khấu hao. Theo phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa đã được phê duyệt và công văn số 15084/BTC-QLCS ngày 8/11/2017 của Bộ Tài chính về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của Công ty, Tổng công ty Xi măng Việt Nam, Bộ Xây dựng tại tỉnh Ninh Bình, các tài sản này thuộc diện Công ty bàn giao cho địa phương quản lý sau khi cổ phần hóa. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn phương án bàn giao chính thức từ cơ quan quản lý nhà nước cũng như chưa nhận được chỉ đạo liên quan đến việc tiếp tục cổ phần hóa, do đó, Công ty tiếp tục theo dõi và trích khấu hao các tài sản này.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 17, toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Công ty (trừ các tài sản bàn giao cho UBND thành phố Tam Điệp) được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn	85.919.675.557	52.312.278.110
Sinoma International Engineering Co.,Ltd.	-	43.425.337.147
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Đầu tư Xây dựng Thăng Lợi	15.293.875.711	39.480.229.174
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	29.119.274.091	34.110.283.767
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Yunnan	50.129.179.444	26.802.992.068
Các nhà cung cấp khác	118.601.835.157	139.231.772.289
Cộng	299.063.839.960	335.362.892.555
Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan	13.417.782.141	20.187.580.056
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số 31</i>		

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	14.099.182.850	15.053.854.800
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	-	11.100.000.000
Samstone Multi Resources INC	9.273.367.920	8.086.561.680
Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn	5.450.849.932	1.165.638.032
Các khách hàng khác	16.592.860.081	16.598.283.885
Cộng	45.416.260.783	52.004.338.397
Trong đó, Người mua trả tiền trước là bên liên quan	3.046.907.550	600.431.500
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số 31</i>		

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	641.288.304	642.392.249
Chi phí hỗ trợ, thưởng	2.306.000.000	2.371.443.942
Chi phí tiền điện phải trả	6.124.238.454	6.892.649.790
Chiết khấu thương mại phải trả	6.344.970.092	8.938.526.091
Các khoản khác	1.485.073.870	1.672.407.010
Cộng	16.901.570.720	20.517.419.082

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	148.943.129	148.943.129	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.000.000	523.257.457	543.257.457	-
Thuế tài nguyên	1.197.423.545	8.586.695.747	8.543.614.528	1.240.504.764
Phí bảo vệ môi trường	1.390.990.023	4.458.123.583	5.203.287.312	645.826.294
Phí cấp quyền khai thác	-	4.471.880.000	4.471.880.000	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	(482.955.362)	1.624.424.008	329.256.643	812.212.003
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	-	142.003.672	142.003.672	-
Cộng	2.125.458.206	19.955.327.596	19.382.242.741	2.698.543.061
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu	482.955.362			-
Thuế và các khoản phải nộp	2.608.413.568			2.698.543.061

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn	308.726.005	-
Lãi vay phải trả	17.830.657.530	15.878.602.736
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	666.599.724	483.839.800
Phải trả liên quan đến nhận ủy thác xuất khẩu	17.325.967.409	23.980.198.503
Phải trả khác	483.099.331	646.609.930
Cộng	36.615.049.999	40.989.250.969
Trong đó, Phải trả khác là các bên liên quan	17.886.652.866	15.878.602.736
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số 31</i>		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2026 VND
Vay ngắn hạn	737.302.631.876	621.344.593.499	679.610.043.212	679.037.182.163
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (1)	69.977.637.770	173.083.028.097	192.961.334.607	50.099.331.260
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	123.722.590.943	162.036.176.889	199.749.833.698	86.008.934.134
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (3)	149.602.403.163	286.225.388.513	285.898.874.907	149.928.916.769
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Bên liên quan) (4)	164.000.000.000	-	1.000.000.000	163.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Bên liên quan) (5)	230.000.000.000	-	-	230.000.000.000
Vay dài hạn	102.247.806.815	52.300.907.308	15.000.000.000	139.548.714.123
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (6)	102.247.806.815	52.300.907.308	15.000.000.000	139.548.714.123
Cộng	839.550.438.691	673.645.500.807	694.610.043.212	818.585.896.286

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Khoản vay	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Thời hạn trả nợ vay, lãi vay	Lãi suất năm	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.08/2025-HĐCVHM/NHCT402-VICEMTĐ ngày 18/08/2025, hạn mức tín dụng là 75 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất của công ty	- Thời hạn trả nợ vay là 6 tháng - Lãi trả ngày 20 tháng tháng	7,0% - 8,5%	Tài sản đảm bảo chung cho các khoản vay tại Vietinbank và BIDV là toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Vicem Tam Điệp được xác định theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận kèm theo
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng cho vay hạn mức số 001/2025-HĐCVHM/NHCT400-VICEMTAMDIEP ngày 18/08/2025, hạn mức tín dụng là 125 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh clinker và xi măng	- Thời hạn trả nợ vay là 6 tháng - Lãi trả ngày 20 tháng tháng	7,0% - 8,0%	
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20707/2025/427950/HĐTD ngày 10/07/2025 với hạn mức là 160 tỷ đồng, kể từ ngày 01/01/2026 là 155 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Thời hạn trả nợ vay là 6 tháng - Lãi trả ngày 26 tháng tháng	7,0% - 7,9%	
(4) Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Theo các Hợp đồng vay vốn 024/2021/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 12/01/2021, 1086/2022/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 15/06/2022, 1453/2022/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 04/08/2022 và các phụ lục gia hạn, điều chỉnh lãi suất	Mục đích vay để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng	- Thời hạn trả nợ đến 15/10/2026	1,0%	Các khoản vay không có tài sản đảm bảo
(5) Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Hợp đồng vay vốn số 2661/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016 và các phụ lục gia hạn, điều chỉnh lãi suất	Mục đích vay để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng	- Thời hạn trả nợ đến 15/10/2026	1,0%	Khoản vay không có tài sản đảm bảo

Thông tin chi tiết khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp theo Hợp đồng tín dụng số 20166/2024/427950/HĐTD ngày 10/04/2024 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo. Mục đích cho vay để thanh toán các khoản chi phí hợp pháp, hợp lệ, phát hành bảo lãnh, mở LC để thực hiện Dự án "Tận dụng Nhiệt khí thải để phát điện Nhà máy Xi măng Tam Điệp", bao gồm lãi vay trong thời gian thi công được tính trong tổng mức đầu tư của dự án. Giá trị cho vay tối đa là 186.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 80 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn trả nợ 24 kỳ liên tiếp (mỗi kỳ 3 tháng) vào ngày 26 của tháng cuối quý, thời gian bắt đầu trả nợ từ quý II năm 2026. Lãi suất xác định theo phương thức thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng một lần, áp dụng tối thiểu bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau cộng lãi suất biên là 3,5%/năm, lãi vay trong thời gian ân hạn 3 tháng tính 1 lần để nhập gốc, sau thời gian ân hạn trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, vốn tự có thuộc dự án "Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện Nhà máy Xi măng Tam Điệp".

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	1.132.027.198.900	57.014.922.192	(1.348.096.010.523)	(159.053.889.431)
Lỗi trong năm	-	-	(68.013.933.354)	(68.013.933.354)
Tại ngày 01/01/2026	1.132.027.198.900	57.014.922.192	(1.416.109.943.877)	(227.067.822.785)
Lỗi trong kỳ	-	-	(5.626.190.067)	(5.626.190.067)
Tại ngày 30/06/2026	1.132.027.198.900	57.014.922.192	(1.421.736.133.944)	(232.694.012.852)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	9.411,62	317.672,69
- Euro (EUR)	0,41	0,41

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán xi măng	511.577.099.924	378.892.491.951
Doanh thu bán clinker	81.164.001.934	139.128.595.144
Doanh thu gia công xi măng	117.757.668.824	96.416.751.728
Phí nhận ủy thác xuất khẩu	-	442.757.415
Doanh thu bán vật tư	535.732.100	32.238.000
Cộng	711.034.502.782	614.912.834.238

Trong đó, Doanh thu với các bên liên quan

129.804.778.415

115.437.754.007

Chi tiết tại Thuyết minh số 31

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chiết khấu thương mại	29.742.197.912	24.894.055.036
Cộng	29.742.197.912	24.894.055.036

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn bán xi măng	446.977.530.328	356.404.357.337
Giá vốn bán clinker	74.279.753.716	147.966.679.106
Giá vốn gia công xi măng	98.848.140.417	92.678.111.727
Giá vốn khác	506.000.000	27.590.871
Cộng	620.611.424.461	597.076.739.041

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	106.679.709	301.603.776
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	874.546.677	1.413.072.557
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	149.751.414	910.726
Cộng	1.130.977.800	1.715.587.059

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	19.956.201.552	11.463.558.015
Chiết khấu thanh toán	1.531.475.800	898.673.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	56.162.048	457.920.181
Cộng	21.543.839.400	12.820.151.896
Trong đó, Chi phí tài chính với các bên liên quan	1.952.054.794	1.953.808.219
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số 31</i>		

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân công	2.453.109.634	2.339.108.776
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	368.328.225	377.888.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.240.668	334.288.815
Phí tư vấn VICEM	321.480.421	316.127.815
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, xuất khẩu	16.884.146.350	18.644.440.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.601.939.191	548.409.264
Chi phí khác	1.193.091.615	1.068.135.056
Cộng	23.111.336.104	23.628.399.366

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân công	15.655.257.700	14.619.429.833
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.120.186.499	980.391.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	899.222.892	1.120.398.058
Thuế, phí và lệ phí	1.214.389.901	773.438.314
Phí tư vấn VICEM	321.480.421	316.127.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.038.541.477	3.056.122.253
Chi phí khác	4.653.283.427	4.515.404.472
Cộng	25.902.362.317	25.381.311.995

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập từ xử lý chất thải	3.588.173.000	2.707.524.480
Các khoản khác	273.365.319	643.504.357
Cộng	3.861.538.319	3.351.028.837

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	393.282.942.764	342.734.391.246
Chi phí nhân công	62.622.553.189	58.477.719.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.318.618.494	32.593.140.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.134.542.548	131.223.630.199
Chi phí khác	31.587.972.591	20.081.875.474
Cộng	650.946.629.586	585.110.756.829

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.626.190.067)	(64.321.778.814)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Chi phí lãi vay không được trừ	12.222.783.625	11.161.954.239
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	535.374.827	46.219.920
- Trừ: Lỗ được kết chuyển	(7.131.968.385)	-
Thu nhập chịu thuế	-	(53.113.604.655)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Lỗ của các năm trước còn được kết chuyển vào thu nhập chịu thuế năm tiếp theo:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Lỗ năm 2023 được chuyển đến hết năm 2028	(51.133.865.706)	(58.265.834.091)
- Lỗ năm 2024 được chuyển đến hết năm 2029	(179.307.743.718)	(179.307.743.718)
- Lỗ năm 2025 được chuyển đến hết năm 2030	(33.483.036.124)	(33.483.036.124)
Cộng	(263.924.645.548)	(271.056.613.933)

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thuộc VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thuộc VICEM
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem

Giao dịch với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.347.450.842	2.514.367.724
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	642.960.842	632.255.630
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.163.490.000	1.043.135.694
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	838.976.400
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	535.000.000	-
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	6.000.000	-
Vay mượn vật tư	80.680.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	80.680.000	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo):

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.804.778.415	115.437.754.007
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	87.251.669.805	92.103.002.469
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	2.250.501.020	13.154.439.307
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	8.319.463.895	5.675.657.416
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.477.144.676	2.355.788.426
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	190.905.556
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	5.312.291.530	1.957.960.833
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	25.193.707.489	-
Chi phí lãi vay	1.952.054.794	1.953.808.219
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	1.952.054.794	1.953.808.219
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.172.000.000	827.000.000

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	46.139.194.012	13.704.949.293
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	32.112.448.862	10.349.288.893
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	456.031.600	1.456.031.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	3.526.596.050	1.899.628.800
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	10.044.117.500	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	96.000.000	-
Viện công nghệ Xi măng Vicem	96.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	50.328.348	50.328.348
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	50.328.348	50.328.348
Phải trả người bán ngắn hạn	13.417.782.141	20.187.580.056
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.189.740.154	1.606.439.558
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	537.696.570	1.837.696.568
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	39.079.305	38.419.305
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	-	7.145.149.022
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	8.816.896.912	9.316.896.912
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	577.800.000	242.978.691
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1.256.569.200	-
Phải trả ngắn hạn khác	17.886.652.866	15.878.602.736
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	17.830.657.530	15.878.602.736
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	55.995.336	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.046.907.550	600.431.500
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	717.223.800	600.431.500
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	2.329.683.750	-
Vay	393.000.000.000	394.000.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	393.000.000.000	394.000.000.000

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Quyết định số 3146/QĐ-BTNMT ban hành ngày 30/12/2014, Quyết định số 3144/QĐ-BTNMT ban hành ngày 30/12/2014 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2028 đối với mỏ đá sét và từ năm 2015 đến 2031 đối với mỏ đá vôi. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả của Công ty cho các mỏ đá tại ngày 30/06/2026 như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.404.505.000	4.404.505.000
Trên 1 năm đến 5 năm	12.449.146.500	15.244.722.000
Trên 5 năm	1.608.929.500	3.217.859.000
Cộng	18.462.581.000	22.867.086.000

Cam kết về phí hoàn nguyên cải tạo và phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 2612/QĐ-BTNMT ngày 23/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi Hang Nước và mỏ đá sét Quyền Cây, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền ký quỹ hoàn nguyên cho khoáng sản được khai thác từ các mỏ đá của Công ty. Tổng số tiền ký quỹ phải nộp là 8.257.865.390 đồng và tại ngày 30/06/2026, Công ty đã ký quỹ với số tiền là 6.095.400.411 đồng.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm clinker, xi măng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Tại ngày 01/01/2026, Số dư tài khoản 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, số tiền 57.014.922.192 đồng, được chuyển sang tài khoản 4118 - Vốn khác, theo quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập

Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Viện

Người đại diện theo pháp luật
Quyền Tổng Giám đốc



Trần Quang Phúc